

XTIENG PEOPLE'S SITUATIONS OF LANGUAGE USAGE IN VIETNAM

Nguyen Thu Huyen

Institute of Linguistics

Email: huyentue13@gmail.com

Received: 31/3/2022; Reviewed: 16/5/2022; Revised: 18/5/2022; Accepted: 30/5/2022; Released: 21/6/2022

DOI: <https://doi.org/10.54163/0866-773X/672>

This article is about the language competence of the Xtieng people in Vietnam. At the same time, the article also analyzes the language usage in formal and informal communication domains. From there, the article suggests some measures to contribute to preserving the mother tongue for the Xtieng ethnic group and developing Vietnamese language proficiency for this ethnic group.

Keywords: Vietnam; Xtieng ethnic group; Language competence; Situations of language usage.

1. Đặt vấn đề

Dân tộc Xtieng cư trú ở 34 trên tổng số 63 tỉnh, thành phố của nước ta. Ngoài tên gọi Xtieng, dân tộc này còn có các tên gọi khác là Xa Điang, Xa Chieng,... Theo số liệu điều tra dân số năm 2019, dân tộc Xtieng có dân số 100.752 người, bao gồm nhiều nhóm tộc người khác nhau. Ngoài các nhóm tộc người Xtieng ở Bình Long, Phước Long, Lộc Ninh, Bù Đốp,... còn có cộng đồng người Tà-mun cư trú rải rác ở các địa phương, như: Tà-mun ở Tân Châu và thị xã Tây Ninh (tỉnh Tây Ninh), Tà-mun ở Hớn Quản (tỉnh Bình Phước), Tà-mun ở huyện Dầu Tiếng (tỉnh Bình Dương). Người Xtieng cư trú lâu đời ở các tỉnh Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh; sống xen kẽ với người Việt, Khmer, Chăm, Mnông. Ở Việt Nam, người Xtieng cư trú tập trung nhất tại các huyện Bình Long, Phước Long, Bù Đăng, Bù Đốp, Lộc Ninh (tỉnh Bình Phước).

Theo truyền thuyết, người Xtieng vốn là anh cả đã nhường vùng biển thuận lợi lại cho em lên ở vùng cao mang theo nghề làm thuốc. Tiếng nói của người Xtieng gần gũi với tiếng nói các dân tộc Mnông, Mạ,... Dựa vào hình thái kinh tế, có thể chia dân tộc này thành hai nhóm. Nhóm Bù Đêh ở vùng thấp, biết làm ruộng nước và dùng trâu, bò kéo cày từ khá lâu. Nhóm Bù Lơ ở vùng cao, làm rẫy là chủ yếu.

Xã hội Xtieng được tổ chức theo từng đơn vị làng độc lập với nhau. Làng, tiếng Xtieng là poh nhưng không được sử dụng, có nơi gọi là “sóc” theo người Khmer, hay gọi là “bon” theo người Mnông. Mỗi cặp vợ chồng và con cái là một “bếp” (nak). Nhiều bếp hợp thành một nhà (yau). Mỗi làng xưa gồm vài nhà. Làng là đơn vị bao trùm và nổi bật. Già làng và các bộ lão có vai trò quan trọng đặc biệt trong làng.

Tập tục hôn nhân giữa các nhóm cũng có những điểm khác nhau. Nếu nhà trai có đủ của cải sinh lễ,

cô dâu về ở đằng chồng nhưng thực tế phần đông phải ở rể do chưa có đủ đồ dẫn cưới theo yêu cầu nhà gái. Ở vùng Bình Long, chàng rể luôn phải về ở nhà vợ.

Người Xtieng quan niệm “thần linh” cũng có rất nhiều. Trong các lễ cúng, các vị thần hoặc các siêu nhiên nói chung được nhắc đến để cầu xin, hay tạ ơn,... Người Xtieng rất yêu âm nhạc. Bộ chiêng 6 cái được phổ biến khắp mọi nhà. Sau ngày mùa, đồng bào có thể tấu suốt đêm vừa hội hè vừa uống rượu cần. Ngoài chiêng, công thì khèn bầu cũng được đồng bào ưa thích, được sử dụng nhiều.

Chữ viết của đồng bào Xtieng xuất hiện ngay từ cuối thế kỷ XIX (1897) và đã qua một vài lần sửa đổi, nhưng đến nay vẫn chưa được tổ chức dạy học trong các trường phổ thông.

2. Tổng quan nghiên cứu

Cho đến nay, tiếng Xtieng đã thu hút được sự chú ý của một số tác giả trong nước cũng như ngoài nước. Những tác giả quan tâm đến ngôn ngữ dân tộc Xtieng có thể kể đến một số tác giả sau: Azémar, H. (1886); Lê Khắc Cường (1998); Lê Khắc Cường (chủ nhiệm, 2007);... Trong đó, tác giả Azémar đã xây dựng được tập từ điển gồm khoảng 2500 từ Xtieng trong công trình *Dictionnaire Xtieng*. Công trình nghiên cứu này là một trong những công trình sớm nhất của người Pháp về các dân tộc ít người ở Tây Nguyên. Ngoài ra, công trình này cũng lưu giữ nhiều tư liệu quý về phong tục cảnh quan của người Xtieng và vùng Xtieng vào thời đó. Còn tác giả Lê Khắc Cường đã nghiên cứu tiếng Xtieng trong hai công trình nghiên cứu của mình về cơ cấu ngữ âm tiếng Xtieng và xây dựng hệ thống chữ viết Sdieng. Ngoài ra, tác giả cũng xây dựng bộ sách công cụ về ngôn ngữ này như: biên soạn từ điển đối chiếu Sdieng - Việt, Việt - Sdieng. Tuy vậy, những vấn đề ngôn ngữ học xã hội của người Xtieng còn ít được

nghiên cứu. Năm 2013, trong đề tài cấp Bộ của Ủy ban Dân tộc *Điều tra bổ sung, nghiên cứu tiếng Pa cô, Xtiêng, Giê Triêng, Tà mun thuộc dân tộc Tà ôi, Co-ho, Giê Triêng, Xtiêng góp phần xác định thành phần dân tộc* (do Viện Ngôn ngữ học thực hiện), nhóm tác giả cũng đã bàn ít nhiều về đặc điểm xã hội - ngôn ngữ học tiếng Tà-mun và Xtiêng. Tuy nhiên, nhiều vấn đề về tình hình sử dụng ngôn ngữ ở dân tộc này chỉ mới được giới thiệu sơ bộ. Vì vậy, bài viết này nghiên cứu năng lực sử dụng ngôn ngữ, tình hình sử dụng ngôn ngữ của dân tộc Xtiêng trong các phạm vi giao tiếp. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, bài viết muốn đưa ra một vài đề xuất nhằm bảo tồn, phát huy vai trò của tiếng mẹ đẻ và phát triển năng lực tiếng Việt cho người Xtiêng.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết tiếp cận trên cơ sở của phương pháp luận coi ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp của con người và gắn liền với các hoạt động giao tiếp của con người. Các phương pháp cụ thể mà chúng tôi tiến hành nghiên cứu bài viết này là phương pháp miêu tả và phương pháp điền dã ngôn ngữ học. Ngoài ra, chúng tôi còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu khác như phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội và phương pháp nghiên cứu dân tộc học.

3.2. Tư liệu nghiên cứu

Bài viết dựa trên tư liệu điều tra xã hội - ngôn ngữ học về người Xtiêng của đề tài 2013 (đã nói ở trên). Trong số 325 tư liệu viên (TLV), có 100 TLV người Xtiêng ở tỉnh Bình Phước, 103 TLV người Tà-mun ở tỉnh Bình Phước, 109 TLV người Tà-mun ở tỉnh Tây Ninh, 13 TLV ở Tà-mun Bình Dương. Các TLV có độ tuổi từ 18 trở lên. Số lượng TLV ở các địa bàn điều tra không có sự chênh lệch nhiều. Tuy nhiên, người Tà-mun ở tỉnh Bình Dương sống rải rác (với tổng nhân khẩu là gần 20 người), đan xen, cộng cư cùng người Kinh và người Khmer. Tư liệu được tổng kết dựa trên các Bảng điều tra tình hình và khả năng sử dụng ngôn ngữ; Ý thức tự giác ngôn ngữ tộc người (dành cho các TLV người Xtiêng ở Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương) của đề tài 2013.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Năng lực sử dụng ngôn ngữ của người Xtiêng

Trong số 325 TLV được điều tra, 41,5% TLV có độ tuổi từ 31-60; 49,5% TLV có độ tuổi từ 18-31; số còn lại có độ tuổi trên 60. Các TLV làm ruộng chiếm tỉ lệ 68,9%; 0,3% các TLV làm viên chức; 4,3% TLV là học sinh. Số TLV còn lại làm các ngành nghề khác. Các TLV có bố là người đồng tộc chiếm tỉ lệ 97,2%, mẹ là người đồng tộc chiếm tỉ lệ 96,6%, vợ hoặc chồng là người đồng tộc chiếm tỉ lệ 63,1%. 99,1% TLV đã cư trú ở địa phương trên

10 năm. 0,6% TLV cư trú ở địa phương trên 5 năm. 0,3% TLV cư trú ở địa phương trên 5 năm. Dưới đây là một số số liệu thống kê về khả năng sử dụng ngôn ngữ của người Xtiêng (Bảng 1).

Bảng thống kê trên cho thấy: mức độ sử dụng thành thạo tiếng dân tộc mình của người Xtiêng là 94,1%; mức độ sử dụng thành thạo tiếng Việt là 87,7%; mức độ sử dụng thành thạo tiếng Khmer là 16%. Như vậy, một số người Xtiêng chưa hoàn toàn sử dụng thành thạo tiếng nói của dân tộc mình. Phải chăng, những người này trong cuộc sống ít sử dụng tiếng nói của dân tộc mình nên khả năng thành thạo chưa cao. Hoặc cũng có thể những người này có thời gian sinh sống ở địa phương chưa nhiều. Khả năng sử dụng thành thạo tiếng Việt cao. Khả năng sử dụng thành thạo ngôn ngữ dân tộc khác còn hạn chế.

Về khả năng sử dụng ngôn ngữ ở mức độ giao tiếp hằng ngày: 5,8% người Xtiêng chỉ sử dụng được ngôn ngữ của dân tộc mình trong giao tiếp hằng ngày; 12,3% người Xtiêng có thể sử dụng tiếng Việt; 17,8% người Xtiêng có thể sử dụng được tiếng Khmer.

Về khả năng sử dụng ngôn ngữ ở mức độ chào hỏi được: 15,7% người Xtiêng sử dụng được tiếng Khmer; 4% người Tà-mun sử dụng được tiếng Xtiêng; 0,3% người Xtiêng sử dụng được tiếng Chăm.

Qua đây, chúng tôi có nhận xét: khả năng sử dụng ngôn ngữ dân tộc khác của người Xtiêng thấp. Người Tà-mun ở các vùng khác nhau biết tiếng Xtiêng thấp. Điều này cũng chứng tỏ rằng tiếng Tà-mun và tiếng Xtiêng có sự khác nhau nhất định nên người Tà-mun biết tiếng Xtiêng còn hạn chế.

Mức độ sử dụng ngôn ngữ của các TLV rất khác nhau tùy theo mỗi nhóm địa phương cụ thể cũng như đặc điểm nhân thân (giới tính, trình độ văn hóa, hôn nhân của bản thân và cha mẹ) và năng lực ngôn ngữ của mỗi TLV.

Khả năng sử dụng thành thạo tiếng dân tộc khác của người Xtiêng có sự chênh lệch giữa nam và nữ. Số liệu cụ thể như sau: biết tiếng Việt (nam giới 93,8%; nữ giới 82,7%); biết tiếng Khmer (nam giới 19,9%; nữ giới 12,8%). Điều này có thể do nam giới thường đi làm ăn xa, có cơ hội tiếp xúc với các cộng đồng khác nhiều hơn nữ giới. Do vậy, khả năng sử dụng ngôn ngữ dân tộc khác tốt hơn nữ giới.

Về khả năng sử dụng chữ viết, kết quả điều tra cho thấy 100% người Xtiêng không viết được chữ dân tộc mình. 61,5% người Xtiêng có khả năng viết được chữ phổ thông. Ngoài chữ phổ thông, người Xtiêng không viết được chữ dân tộc khác.

Người Xtiêng đã có chữ viết. Tuy nhiên, chữ của dân tộc này chưa được phổ biến, giảng dạy ở trường học nên dẫn đến tình trạng người Xtiêng không biết được chữ của dân tộc mình. Năng lực sử dụng chữ

phổ thông của dân tộc này chưa cao.

4.2. Tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Xtiêng

4.2.1. Sử dụng ngôn ngữ trong các phạm vi giao tiếp quy thức

Giao tiếp luôn luôn tồn tại trong bất kỳ xã hội nào. Giao tiếp là tiếp xúc và trao đổi tâm tư, tình cảm với nhau để duy trì các mối quan hệ trong xã hội. Hoạt động giao tiếp của con người có thể thực hiện bằng nhiều phương tiện khác nhau. Trong đó, phương tiện quan trọng nhất và chủ yếu nhất là ngôn ngữ. Tuy nhiên, đối với các dân tộc thiểu số thì việc lựa chọn ngôn ngữ nào trong giao tiếp để đạt được mục đích, hiệu quả nhất cũng là một điều hết sức thú vị. Bởi lẽ, đồng bào các dân tộc thiểu số bên cạnh việc sử dụng được tiếng mẹ đẻ thường họ có thể nói tốt cả tiếng Việt. Trong giao tiếp thông thường, họ không sử dụng một ngôn ngữ mà sử dụng cả hai ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ và tiếng Việt. Trong các phạm vi giao tiếp khác nhau việc sử dụng ngôn ngữ cũng có sự thay đổi nhất định tùy thuộc vào các chủ thể giao tiếp và các đối tượng, môi trường giao tiếp khác nhau.

Giao tiếp quy thức là giao tiếp mà con người cần phải tuân theo những quy tắc nhất định. Ngôn ngữ sử dụng trong giao tiếp quy thức mang tính văn hóa cao. Trong phạm vi giao tiếp này, người sử dụng ngôn ngữ thường có sự lựa chọn ngôn ngữ (sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ hoặc ngôn ngữ chính thức hay ngôn ngữ quốc gia). Trong bài viết này, giao tiếp quy thức được chúng tôi khảo sát trong các môi trường giao tiếp sau: giao tiếp trong các cuộc họp, giao tiếp tại các công sở, trong nhà trường.

Dưới đây là bảng thống kê về tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Xtiêng trong các phạm vi giao tiếp quy thức (Bảng 2).

4.2.2. Sử dụng ngôn ngữ khi làm việc với chính quyền

Từ bảng thống kê trên có thể thấy: Khi làm việc với chính quyền (giao tiếp tại cơ quan công quyền là ủy ban) 100% TLV đều sử dụng tiếng Việt. Ở bối cảnh giao tiếp này, TLV sử dụng đơn ngữ (tiếng Việt). Khi làm việc với cơ quan công quyền sẽ xảy ra hai trường hợp:

Trường hợp người đại diện cơ quan công quyền là người khác tộc và trường hợp người đại diện cơ quan công quyền là người đồng tộc. Tuy nhiên, ở phạm vi này, người Xtiêng chỉ sử dụng tiếng Việt để giao tiếp. Mặc dù theo kết quả khảo sát một số TLV chưa sử dụng thành thạo tiếng Việt nhưng họ cũng không sử dụng tiếng mẹ đẻ để diễn đạt được hết ý kiến của mình. Vì vậy, hiện tượng chuyển mã từ tiếng Việt sang tiếng Xtiêng và trộn mã tiếng Việt và tiếng Xtiêng trong giao tiếp giữa họ với người đại diện cơ quan công quyền không xảy ra. Điều này rất phổ biến với hầu hết các nhóm tộc người dân

tộc thiểu số ở nước ta. Phải chăng, người Xtiêng cố gắng sử dụng tiếng Việt ở bối cảnh này để nâng cao năng lực tiếng Việt.

4.2.3. Sử dụng ngôn ngữ trong các cuộc họp

Trong các cuộc họp cấp cao: Các cuộc họp cấp cao là các cuộc họp diễn ra ở xã, huyện, tỉnh. Trong các cuộc họp này có thể có sự tham gia của nhiều người thuộc các dân tộc khác nhau. Việc sử dụng tiếng Việt ở bối cảnh này rất phổ biến ở các dân tộc. Trong bối cảnh này 100% TLV sử dụng đơn ngữ (tiếng Việt) để giao tiếp.

Trong các cuộc họp tại thôn bản: Các cuộc họp thôn, bản là các cuộc họp diễn ra tại thôn, bản. Theo kết quả thống kê có 13,2% TLV sử dụng tiếng mẹ đẻ để giao tiếp. 97,2% TLV sử dụng tiếng Việt để giao tiếp.

Tại khu vực cư trú của người Xtiêng thì hầu hết là những người đồng tộc nhưng trong các cuộc họp thôn bản, người Xtiêng dùng tiếng mẹ đẻ với tỉ lệ thấp. Một số TLV chưa sử dụng thành thạo tiếng Việt đã sử dụng chuyển mã và trộn mã với tiếng mẹ đẻ. Vậy trong các cuộc họp thôn bản, người Xtiêng sử dụng song ngữ tiếng mẹ đẻ - tiếng Việt để giao tiếp. Tuy nhiên, tiếng mẹ đẻ được sử dụng với tỉ lệ còn hạn chế.

Nhìn vào bảng thống kê trên có thể thấy: trong số các cộng đồng, cộng đồng Tà-mun ở Bình Dương và cộng đồng Xtiêng ở Bình Phước sử dụng tiếng mẹ đẻ ở phạm vi này rất thấp. Cụ thể, người Tà-mun ở Bình Dương sử dụng tiếng mẹ đẻ chiếm tỉ lệ 7,6%. Người Xtiêng ở Bình Phước sử dụng tiếng mẹ đẻ chiếm tỉ lệ 2%. Thực tế, người Tà-mun ở Bình Dương sống đan xen, cộng cư cùng người Kinh và người Khmer nên không còn sử dụng tiếng mẹ đẻ của mình mà đã chuyển sang sử dụng tiếng Việt và tiếng Khmer. Người Xtiêng luôn cố gắng sử dụng tiếng Việt nhằm phát triển hơn nữa năng lực tiếng Việt của mình.

4.2.4. Sử dụng ngôn ngữ trong các phạm vi giao tiếp phi quy thức

Giao tiếp phi quy thức là giao tiếp mà ở đó người tham gia giao tiếp có thể thoải mái sử dụng ngôn ngữ theo thói quen hay sở thích của mình. Do vậy, ngôn ngữ thường mang tính khẩu ngữ, tự do chứ không có sự gọt giũa, cầu kì. Giao tiếp phi quy thức thường diễn ra ở gia đình, thôn xóm, các nơi công cộng như chợ, bến xe,... Dưới đây là bảng thống kê về tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Xtiêng trong các phạm vi giao tiếp phi quy thức (Bảng 3).

4.2.5. Sử dụng ngôn ngữ trong phạm vi giao tiếp gia đình

Trong phạm vi giao tiếp gia đình: nói chuyện với bố/mẹ, vợ chồng hay với con cháu mình, người Xtiêng sử dụng đa ngữ: tiếng mẹ đẻ - tiếng Việt - tiếng dân tộc khác để giao tiếp. Cụ thể, trong giao tiếp với bố mẹ, tiếng mẹ đẻ được sử dụng với tỉ lệ

93,2%; tiếng Việt 8,9%; tiếng dân tộc khác 9,5%. Trong giao tiếp với vợ chồng, tiếng mẹ đẻ được sử dụng với tỉ lệ 66,8%; tiếng Việt 9,2%; tiếng dân tộc khác 3,6%. Trong giao tiếp với con cháu, tiếng mẹ đẻ được sử dụng với tỉ lệ 88,3%; tiếng Việt 16%; tiếng dân tộc khác 9,5%.

Ở bối cảnh giao tiếp này, tiếng mẹ đẻ được sử dụng với tỉ lệ cao, tiếng Việt và tiếng dân tộc khác được sử dụng với tỉ lệ thấp. Phải chăng, trong giao tiếp gia đình người Xtiêng muốn cho con cháu nói tốt tiếng Việt hoặc do tình trạng kết hôn khác tộc nên người Xtiêng đã sử dụng đa ngữ trong giao tiếp gia đình.

4.2.6. Sử dụng ngôn ngữ trong phạm vi giao tiếp xã hội

Trong giao tiếp xã hội, khi nói chuyện với người đồng tộc, 94,1% người Xtiêng sử dụng tiếng mẹ đẻ; 6,1% người Xtiêng sử dụng tiếng Việt; 2,4% người Xtiêng sử dụng tiếng dân tộc khác. Trong bối cảnh giao tiếp này, người Xtiêng chủ yếu dùng tiếng mẹ đẻ. Tiếng Việt và tiếng dân tộc khác được sử dụng hạn chế. Phải chăng, việc sử dụng tiếng Việt và tiếng dân tộc khác là do tình trạng kết hôn khác tộc chi phối. Hoặc cũng có thể do có những sự việc, hiện tượng mà chỉ có thể diễn đạt bằng tiếng dân tộc khác hoặc tiếng Việt.

Khi giao tiếp với người Kinh, 100% người Xtiêng sử dụng tiếng Việt để giao tiếp. Khi giao tiếp với người dân tộc khác, chủ yếu người Xtiêng sử dụng tiếng Việt (chiếm tỉ lệ 98,5%); 2,1% người Xtiêng sử dụng tiếng mẹ đẻ; 0,3% người Xtiêng sử dụng ngôn ngữ dân tộc khác. Tiếng mẹ đẻ và ngôn ngữ dân tộc khác được sử dụng hạn chế. Trong bối cảnh giao tiếp này, bên cạnh việc cố gắng sử dụng hoàn toàn tiếng Việt để giao tiếp đạt hiệu quả, người Xtiêng còn sử dụng đồng thời cả tiếng mẹ đẻ và tiếng dân tộc khác. Người Xtiêng sử dụng ngôn ngữ dân tộc khác còn hạn chế. Điều này cũng chứng tỏ năng lực ngôn ngữ dân tộc khác của dân tộc này thấp. Tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia được sử dụng chung cho tất cả các dân tộc nên trong bối cảnh giao tiếp này tiếng Việt được sử dụng rộng rãi.

4.2.7. Sử dụng ngôn ngữ trong phạm vi hoạt động văn hóa văn nghệ

Số liệu thống kê trên cho thấy, trong hoạt động văn hóa văn nghệ chủ yếu người Xtiêng sử dụng tiếng Việt để ca hát, chiếm tỉ lệ 91,4%; 9,2% người Xtiêng sử dụng tiếng mẹ đẻ. Người Xtiêng không sử dụng ngôn ngữ dân tộc khác để ca hát. Theo chúng tôi, nguyên nhân của hiện tượng đó là các chương trình văn hóa văn nghệ bằng tiếng Việt được phát phổ biến trên các đài phát thanh truyền hình. Do vậy, người Xtiêng có thể tiếp nhận, yêu thích và có thể thể hiện được các bài hát bằng tiếng Việt tốt hơn các bài hát bằng tiếng dân tộc mình. Các bài hát dân ca bằng tiếng dân tộc có thể chưa được phổ biến, truyền dạy ở dân tộc này. Điều này khiến cho người

Xtiêng chưa thực sự yêu thích và có thể thể hiện được các bài hát bằng tiếng dân tộc mình.

4.2.8. Sử dụng ngôn ngữ trong hoạt động tâm linh

Từ kết quả khảo sát trên có thể thấy, 70,8% người Xtiêng sử dụng tiếng mẹ đẻ của mình để cúng tổ tiên; 18,1% người Xtiêng sử dụng tiếng Việt; 10,5% người Xtiêng sử dụng ngôn ngữ dân tộc khác. Trong môi trường giao tiếp này, người Xtiêng sử dụng ngôn ngữ dân tộc mình để bày tỏ sự tôn kính, trò chuyện với ông bà tổ tiên mình. Ngoài ra, cư dân còn sử dụng ngôn ngữ dân tộc mình để đọc kinh thánh trong nhà thờ. Người Xtiêng luôn có ý thức sử dụng tiếng mẹ đẻ của mình trong bối cảnh giao tiếp này. Tuy vậy, việc sử dụng tiếng mẹ đẻ ở môi trường giao tiếp này còn chưa cao.

Tuy nhiên, bên cạnh việc sử dụng tiếng mẹ đẻ, người Xtiêng còn sử dụng cả tiếng dân tộc khác và tiếng Việt trong môi trường giao tiếp tâm linh. Việc sử dụng ngôn ngữ như vậy có thể do cư dân khi đi viếng các đám tang của người Kinh hoặc người dân tộc khác thì họ phải thay đổi ngôn ngữ cho phù hợp và để giao tiếp đạt hiệu quả tối ưu. Hoặc có thể do tình trạng kết hôn khác tộc nên họ vẫn sử dụng cả ngôn ngữ dân tộc khác trong bối cảnh giao tiếp này.

4.2.9. Sử dụng ngôn ngữ trong ghi chép hàng ngày

Trong ghi chép hàng ngày, khi cần ghi chép người Xtiêng chỉ sử dụng tiếng Việt. Thông thường, khi cần ghi chép những vấn đề liên quan đến khoa học, người dân tộc thường dùng chữ phổ thông. Nhưng khi cần ghi những vấn đề liên quan đến đời sống hàng ngày hay liên quan đến tâm linh như ghi lại kinh thánh, người dân tộc lại sử dụng chữ dân tộc mình. Tuy nhiên, ở bối cảnh giao tiếp này, người Xtiêng sử dụng đơn ngữ (tiếng Việt) để ghi chép. Điều này xuất phát từ thực tế, chữ Xtiêng chưa được phổ biến, giảng dạy ở trường học nên người dân chưa biết chữ và chưa thể sử dụng được. Họ chỉ có thể sử dụng chữ phổ thông để ghi chép. Tuy vậy, khả năng sử dụng chữ phổ thông của người Xtiêng chưa cao.

5. Thảo luận

Đất nước Việt Nam có nền văn hóa thống nhất trong đa dạng. Trong đó, mỗi dân tộc có những nét văn hóa đặc sắc riêng. Dân tộc Xtiêng là một trong 54 dân tộc của Việt Nam góp phần làm phong phú cho nền văn hóa nước ta với những nét văn hóa độc đáo. Theo cách hiểu thông thường mỗi dân tộc có một ngôn ngữ và hệ thống chữ viết riêng. Tuy vậy, thực tế ở Việt Nam có những dân tộc lại có nhiều phương ngữ và nhiều bộ chữ viết khác nhau. Bên cạnh đó, một số dân tộc lại chưa có hệ thống chữ viết nên việc phổ biến chữ viết đối với đồng bào dân tộc còn khó khăn. Tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia, phương tiện giao tiếp chung giữa các dân tộc nên hầu hết cư dân các dân tộc đều có thể nghe hiểu và sử dụng tiếng Việt ở những mức độ khác nhau. Hiện nay, đất nước đang trong quá trình phát triển

công nghiệp hóa và hiện đại hóa nên việc sử dụng tiếng mẹ đẻ có thể bị thu hẹp và thay vào đó là việc sử dụng tiếng Việt ngày càng rộng rãi hơn.

Tuy nhiên, ngôn ngữ chính là linh hồn của dân tộc. Thông qua ngôn ngữ các giá trị văn hóa được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Nếu một dân tộc không có chữ viết mà phạm vi sử dụng của ngôn ngữ trong các bối cảnh giao tiếp bị thu hẹp thì ngôn ngữ đó sẽ có nguy cơ bị mai một và dẫn đến tiêu vong. Do vậy, việc bảo tồn ngôn ngữ có một vai trò vô cùng quan trọng đối với đồng bào các dân tộc thiểu số.

6. Kết luận

Việc sử dụng ngôn ngữ trong các phạm vi giao tiếp cho thấy cư dân nơi đây sử dụng ngôn ngữ rất linh hoạt. Trong hầu hết các môi trường giao tiếp người Xtiêng sử dụng song ngữ, đa ngữ. Người Xtiêng chỉ sử dụng đơn ngữ (tiếng Việt) trong các phạm vi: làm việc với chính quyền, họp cấp cao, giao tiếp với người Kinh, ghi chép hằng ngày.

Về năng lực sử dụng ngôn ngữ, đối với tiếng Việt, cư dân có thể sử dụng thành thạo tiếng Việt trong giao tiếp khẩu ngữ. Tuy vậy, khả năng sử dụng chữ phổ thông của người Xtiêng còn hạn chế. Về ngôn ngữ dân tộc mình, người Xtiêng có khả năng sử dụng thành thạo tiếng mẹ đẻ (tiếng dân tộc mình). Tuy vậy, cư dân không có khả năng sử dụng chữ viết của dân tộc mình. Về ngôn ngữ dân tộc khác, năng lực sử dụng ngôn ngữ dân tộc khác của cư dân Xtiêng chưa cao. Họ sử dụng ngôn ngữ dân tộc khác trong các môi trường giao tiếp khác nhau còn thấp. Họ chỉ sử dụng tiếng dân tộc khác khi không diễn đạt được bằng tiếng Việt hay tiếng dân

tộc mình hoặc do đối tượng giao tiếp là người dân tộc khác. Bên cạnh đó, việc sử dụng ngôn ngữ dân tộc khác trong các phạm vi giao tiếp còn do tình trạng hôn nhân khác tộc chi phối.

Để góp phần bảo tồn và phát huy vai trò của tiếng mẹ đẻ cũng như phát triển năng lực tiếng Việt cho người Xtiêng các cấp chính quyền địa phương cần nâng cao công tác tuyên truyền cho cư dân về vai trò cũng như tầm quan trọng của ngôn ngữ dân tộc mình trong đời sống.

Các cơ quan chuyên môn nên dành sự quan tâm đặc biệt để nghiên cứu lưu giữ tiếng nói, văn hóa của các dân tộc này. Các cơ quan giáo dục cần phải đào tạo đội ngũ giáo viên dạy tiếng dân tộc sau đó đưa tiếng dân tộc vào giảng dạy ở trong các trường học. Các cấp chính quyền địa phương cần tăng cường các hình thức tổ chức giáo dục ngôn ngữ, có thể tổ chức các lớp dạy học tiếng dân tộc và tiếng Việt ở thôn bản cho người Xtiêng. Ngoài ra, chính quyền địa phương nên phổ biến các bài hát bằng tiếng dân tộc và dịch sang tiếng Việt, tổ chức thi sáng tác các bài hát ca ngợi quê hương mình bằng tiếng dân tộc và tổ chức các cuộc hội diễn văn nghệ bằng tiếng dân tộc. Ngoài ra, các biển hiệu cũng cần đặt song ngữ chữ Xtiêng - Việt để làm cho chữ viết dân tộc mình trở nên gần gũi trong đời sống.

Mặt khác, tiếng Việt tuy đã được sử dụng rộng rãi bên cạnh tiếng mẹ đẻ nhưng việc sử dụng chữ viết còn hạn chế do khả năng biết chữ chưa cao. Do vậy, tiếng Việt cũng cần được đẩy mạnh giảng dạy ở các trường học, tổ chức các cuộc thi như: học sinh giỏi tiếng Việt, trạng nguyên tiếng Việt,... để khích lệ tinh thần học tập của các em học sinh.

Tài liệu tham khảo

- An, P. (1983). Một số đặc trưng xã hội của người Xtiêng và người Lạt. Trong *Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng* (tr.132-158). Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Lâm Đồng.
- Azémar, H. (1886). *Dictionnaire Stieng*. Recueil de 2,500 mots fait à broûlâm en 1865. Excursions et reconnaissances 12:99-146, 251-344.
- Cường, L. K. (1998). *Cơ cấu ngữ âm tiếng Stiêng*. Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Cường, L. K. (2007). *Xây dựng hệ thống chữ viết Sdiêng và biên soạn từ điển đối chiếu Sdiêng - Việt, Việt - Sdiêng* (chủ biên). Đề tài khoa học cấp tỉnh, Bình Phước.
- Diễn, K. (1995). *Dân số và dân số học tộc người ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
- Dương, P. Đ. (2007). *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*. Hà Nội: Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Huyền, N. T. (2017). Tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Chil ở Việt Nam. *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 3, tr.59-68.
- Thông, T. V. (2009). *Tìm hiểu ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam* (chủ biên). Nxb. Khoa học Xã hội.
- Ủy ban Dân tộc, & Tổng cục Thống kê. (2020). *Đặc trưng cơ bản của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*. Nxb. Thống kê.
- Viện Dân tộc học. (2014). *Điều tra, nghiên cứu tiếng Pa cô, Xtiêng, Giê, Triêng, Tà mun thuộc dân tộc Tà ôi, Cơ ho, Giê - Triêng, Xtiêng góp phần xác định thành phần dân tộc*.
- Viện Dân tộc học. (2015). *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Nam)*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
- Viện Ngôn ngữ học. (2002). *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.

Bảng 1: Năng lực sử dụng ngôn ngữ của người Xtiêng

Nhóm tộc người		Tà-mun Bình Phước			Tà-mun Tây Ninh			Tà-mun Bình Dương			Xtiêng Bình Phước			Tổng số chung			
		Na	Nu	TS	Na	Nu	TS	Na	Nu	TS	Na	Nu	TS	Na	Nu	Chung	
Giới	Nam (Na), nữ (Nu)																
	Số lượng	54	49	103	43	66	109	6	7	13	43	57	100	146	179	325	
Độ tuổi	18-30	27	19	46	12	26	38	3	3	6	11	34	45	53	82	135	
	31-60	23	26	49	29	36	65	3	4	7	26	14	40	81	80	161	
	>60	4	4	8	2	4	6	0	0	0	6	9	15	12	17	29	
Nghề nghiệp	Làm ruộng	54	49	103	43	66	109	5	7	12	0	0	0	102	122	224	
	Viên chức	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	1	0	1	
	Dịch vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Hưu trí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Học sinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	11	14	3	11	14	
Trình độ văn hóa	Khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	40	46	86	40	46	86	
	Mù chữ	15	20	35	12	26	38	2	1	3	15	23	38	44	70	114	
	Xóa mù	11	9	20	6	11	17	2	3	5	17	8	25	36	31	67	
	Tiểu học	17	15	32	18	17	35	1	2	3	7	17	24	43	51	94	
	THCS	5	3	8	6	8	14	0	0	0	2	7	9	13	18	31	
Tiêu chí	Người thân Thuộc DT	THPT	5	2	7	1	4	5	0	0	0	1	2	3	7	8	15
		ĐH,CD,...	1	0	1	0	0	0	1	1	2	1	0	1	3	1	4
	Bố	Đồng tộc	54	48	102	42	62	104	6	7	13	43	54	97	145	171	316
		Khác tộc	0	1	1	1	4	5	0	0	0	0	3	3	1	8	9
	Mẹ	Đồng tộc	53	48	101	42	64	106	5	4	9	42	56	98	142	172	314
Khác tộc		1	1	2	1	2	3	1	3	4	1	1	2	4	7	11	
Vợ/chồng	Đồng tộc	29	33	62	20	45	65	1	2	3	39	36	75	89	116	205	
	Khác tộc	5	8	13	6	6	12	4	3	7		3	3	15	20	35	
Thời gian ở địa phương	Trên 10 năm	54	49	103	43	65	108	6	7	13	41	57	98	144	178	322	
	Trên 5 năm	0	0	0	0	1	1	0	0	0	1	0	1	1	1	2	
	Dưới 5 năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	1	0	1	
Năng lực sử dụng ngôn ngữ	Thành thạo (3)	DT mình	54	48	102	40	58	98	4	2	6	43	57	100	141	165	306
		Kinh	53	45	98	42	63	105	6	7	13	36	33	69	137	148	285
		Khmer	7	8	15	14	9	23	4	0	4	4	6	10	29	23	52
		DT khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Giao tiếp đơn giản hằng ngày (2)	DT mình	0	1	1	3	8	11	2	5	7	0	0	0	5	14	19
		Kinh	1	4	5	1	3	4	0	0	0	7	24	31	9	31	40
		Khmer	23	13	36	4	10	14	0	0	0	5	3	8	32	26	58
		Chăm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Xtiêng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chào hỏi được (1)	DT khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		DT mình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Kinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Khmer	12	15	27	2	7	9	1	2	3	6	6	12	21	30	51
		Chăm	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	1	0	1
	Năng lực sử dụng chữ viết	DT mình	Xtiêng	7	0	7	0	3	3	2	1	3	0	0	0	9	4
DT khác			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Kinh		DT mình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Không biết	54	49	103	43	66	109	6	7	13	43	57	100	146	179	325
DT khác		Biết	39	28	67	29	38	67	3	6	9	28	29	57	99	101	200
	Không biết	15	21	36	14	28	42	3	1	4	15	28	43	47	78	125	
	DT khác	Biết	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Không biết	54	49	103	43	66	109	6	7	13	43	57	100	146	179	325

Bảng 3: Tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Xtiêng trong các phạm vi giao tiếp phi quy thức

Nhóm tộc người		Tà-mun Bình Phước			Tà-mun Tây Ninh			Tà-mun Bình Dương			Xtiêng Bình Phước			Tổng số chung			
		Na	Nu	TS	Na	Nu	TS	Na	Nu	TS	Na	Nu	TS	Na	Nu	TS	
Giới	Nam (Na), nữ (Nu)	Na	Nu	TS	Na	Nu	TS	Na	Nu	TS	Na	Nu	TS	Na	Nu	TS	
	Số lượng	54	49	103	43	66	109	6	7	13	43	57	100	146	179	325	
Độ tuổi	18-30	27	19	46	12	26	38	3	3	6	11	34	45	53	82	135	
	31-60	23	26	49	29	36	65	3	4	7	26	14	40	81	80	161	
	>60	4	4	8	2	4	6	0	0	0	6	9	15	12	17	29	
Tiêu chí	Bố mẹ	DT mình	49	47	96	39	61	100	4	3	7	43	57	100	135	168	303
		Kinh	4	2	6	7	9	16	2	5	7	0	0	0	13	16	29
		DT khác	5	5	10	11	10	21	0	0	0	0	0	0	16	15	31
	Vợ/ chồng	DT mình	29	37	66	24	45	69	3	1	4	39	39	78	95	122	217
		Kinh	3	4	7	5	8	13	4	6	10	0	0	0	12	18	30
		DT khác	1	2	3	5	4	9	0	0	0	0	0	0	6	6	12
	Con cháu	DT mình	46	43	89	35	58	93	4	1	5	43	57	100	128	159	287
		Kinh	8	6	14	13	12	25	4	6	10	0	0	0	28	24	52
		DT khác	4	8	12	11	8	19	0	0	0	0	0	0	15	16	31
	Người DT mình	DT mình	54	48	102	40	58	98	4	2	6	43	57	100	141	165	306
		Kinh	1	0	1	6	13	19	0	0	0	0	0	0	7	13	20
		DT khác	0	0	0	0	8	8	0	0	0	0	0	0	0	8	8
	Người Kinh	DT mình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Kinh	54	49	103	42	66	108	6	7	13	43	57	100	145	179	324
		DT khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Người DT Khác	DT mình	0	0	0	0	2	2	0	0	0	5	0	5	5	2	7
		Kinh	54	49	103	41	66	107	4	7	11	42	57	99	141	179	320
		DT khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	1	0	1
	Ca hát	DT mình	0	0	0	7	21	28	0	0	0	2	0	2	9	21	30
		Kinh	54	49	103	38	45	83	6	7	13	41	57	98	139	158	297
		DT khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Câu cúng	DT mình	47	38	85	12	30	42	3	0	3	43	57	100	105	125	230
		Kinh	2	3	5	19	25	44	3	7	10	0	0	0	24	35	59
		DT khác	3	8	11	12	11	23	0	0	0	0	0	0	15	19	34
Ghi chép hằng ngày	DT mình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Kinh	39	28	67	29	38	67	3	6	9	28	32	60	99	104	203	
	DT khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

Bảng 2: Tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Xtiêng trong các phạm vi giao tiếp quy thức

Nhóm tộc người		Tà-mun Bình Phước			Tà-mun Tây Ninh			Tà-mun Bình Dương			Xtiêng Bình Phước			Tổng số chung			
		Na	Nu	TS	Na	Nu	TS	Na	Nu	TS	Na	Nu	TS	Na	Nu	TS	
Giới	Nam (Na), nữ (Nu)	Na	Nu	TS	Na	Nu	TS	Na	Nu	TS	Na	Nu	TS	Na	Nu	TS	
	Số lượng	54	49	103	43	66	109	6	7	13	43	57	100	146	179	325	
Độ tuổi	18-30	27	19	46	12	26	38	3	3	6	11	34	45	53	82	135	
	31-60	23	26	49	29	36	65	3	4	7	26	14	40	81	80	161	
	>60	4	4	8	2	4	6	0	0	0	6	9	15	12	17	29	
Tiêu chí	Hợp thôn	DT mình	11	2	13	12	15	27	1	0	1	2	0	2	26	17	43
		Kinh	47	49	96	43	66	109	6	7	13	41	57	98	137	179	316
		DT khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Hợp cấp cao hơn	DT mình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Kinh	54	49	103	43	66	109	6	7	13	43	57	100	146	179	325
		DT khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Làm việc với chính quyền	DT mình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Kinh	54	49	103	43	66	109	6	7	13	43	57	100	146	179	325
		DT khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ở UBND xã	DT mình	13	14	27	12	15	27	1	0	1	1	0	1	27	29	56
		Kinh	54	49	103	43	66	109	6	7	13	42	57	99	145	179	324
		DT khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGÔN NGỮ CỦA NGƯỜI XTIÊNG Ở VIỆT NAM

Nguyễn Thu Huyền

Viện Ngôn ngữ học

Email: huyentue13@gmail.com

Nhận bài: 31/3/2022; Phân biên: 16/5/2022; Tác giả sửa: 18/5/2022; Duyệt đăng: 30/5/2022; Phát hành: 21/6/2022

DOI: <https://doi.org/10.54163/0866-773X/672>

Bài viết này viết về năng lực ngôn ngữ của người Xtiêng ở Việt Nam. Đồng thời, tác giả cũng phân tích thực trạng sử dụng ngôn ngữ trong các phạm vi giao tiếp quy thức và không quy thức. Từ đó, bài viết đưa ra một số biện pháp nhằm góp phần bảo tồn tiếng mẹ đẻ cho dân tộc Xtiêng cũng như phát triển năng lực tiếng Việt cho dân tộc này.

Từ khóa: Việt Nam; Dân tộc Xtiêng; Năng lực ngôn ngữ; Tình hình sử dụng ngôn ngữ.